

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN
Tổ 2 - Ấp Thạnh Phú - xã Tân Hiệp - huyện Tân Châu - tỉnh Tây Ninh



TBRC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính quý 02 kết thúc ngày 30/06/2022

Tây Ninh tháng 07 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		744.909.309.533	661.257.995.285
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	338.971.720.262	265.828.817.260
111	1. Tiền		115.131.591.277	97.199.031.412
112	2. Các khoản tương đương tiền		223.840.128.985	168.629.785.848
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	110.291.484.602	117.683.093.025
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.a	110.291.484.602	117.683.093.025
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		28.272.613.909	17.580.401.551
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	18.325.940.035	9.647.300.193
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		7.038.395.464	6.641.291.772
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	5.941.144.082	4.257.680.260
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.032.865.672)	(2.965.870.674)
140	IV. Hàng tồn kho	8	189.208.583.854	192.172.888.091
141	1. Hàng tồn kho		189.208.583.854	192.172.888.091
149	. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		78.164.906.906	67.992.795.358
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	14.085.088.550	952.606.984
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		62.011.478.972	64.301.078.688
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	2.068.339.384	2.739.109.686
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.122.454.550.202	2.138.608.623.667
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		3.449.141.850	3.376.266.390
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		3.449.141.850	3.376.266.390
220	II. Tài sản cố định		1.899.376.755.256	1.778.566.969.974
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	1.897.677.935.551	1.776.718.797.691
222	- Nguyên giá		2.612.732.098.444	2.434.568.011.335
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(715.054.162.893)	(657.849.213.644)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	1.698.819.705	1.848.172.283
228	- Nguyên giá		3.882.039.197	3.803.908.688
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.183.219.492)	(1.955.736.405)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		141.252.339.984	273.265.043.973
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	141.252.339.984	273.265.043.973
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	60.422.932.309	61.242.797.034
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4.b	21.166.753.032	21.986.617.757
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4.c	41.306.446.741	41.306.446.741
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	4.c	(2.050.267.464)	(2.050.267.464)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		17.953.380.803	22.157.546.296
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	17.233.757.134	13.154.120.585
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.a	369.623.669	9.003.425.711
268	3. Tài sản dài hạn khác		350.000.000	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.867.363.859.735	2.799.866.618.952

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		653.968.993.278	724.251.925.978
310	I. Nợ ngắn hạn		345.878.653.383	380.458.522.103
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	31.538.561.193	42.352.919.468
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		16.542.749.464	22.313.257.606
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	29.713.815.086	1.425.010.690
314	4. Phải trả người lao động		31.344.704.108	90.257.445.807
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	3.805.330.865	4.727.690.513
319	6. Phải trả ngắn hạn khác		179.766.924.068	136.600.928.276
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	14.819.944.944	59.062.592.892
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		38.346.623.655	23.718.676.851
330	II. Nợ dài hạn		308.090.339.895	343.793.403.875
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	297.143.372.332	332.846.436.312
343	2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		10.946.967.563	10.946.967.563
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.213.394.866.457	2.075.614.692.974
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	2.213.394.866.457	2.075.614.692.974
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		879.450.000.000	879.450.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		879.450.000.000	879.450.000.000
416	2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		49.139.022.270	49.139.022.270
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		98.694.513.924	79.820.909.937
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		246.114.300.130	246.114.300.130
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		209.863.192.018	139.240.069.487
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		49.988.240.544	18.701.066.285
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		159.874.951.474	120.539.003.202
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		730.133.838.115	681.850.391.150
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.867.363.859.735	2.799.866.618.952

Người lập

Trần Nguyễn Duy Sinh

Kế toán trưởng

Lâm Quang Phúc

Tây Ninh, ngày 28 tháng 07 năm 2022



Trưởng Văn Cứ

Trưởng Văn Cứ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 02 Năm 2022

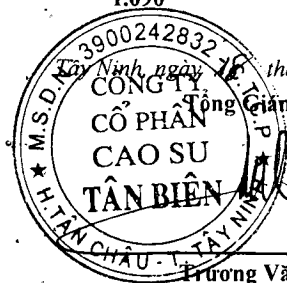
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	TH Quý 02		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	277.122.704.550	199.047.462.338	512.054.812.735	375.734.627.594
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20				
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		277.122.704.550	199.047.462.338	512.054.812.735	375.734.627.594
11	4. Giá vốn hàng bán	21	207.684.081.221	127.300.327.690	358.552.621.582	252.646.939.870
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		69.438.623.329	71.747.134.648	153.502.191.153	123.087.687.724
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	4.704.810.159	4.174.052.867	13.704.339.341	8.940.237.109
22	7. Chi phí tài chính	23	11.345.901.777	10.430.632.284	18.968.048.457	24.052.498.008
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		6.563.343.089	11.155.428.004	12.949.470.825	21.835.590.276
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		115.603.284	593.370.096	447.243.115	883.276.331
25	9. Chi phí bán hàng	24	7.240.317.453	5.199.588.148	15.780.151.606	13.619.905.453
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	13.760.028.115	15.370.727.430	24.276.042.936	27.886.916.189
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		41.912.789.427	45.513.609.749	108.629.530.610	67.351.881.514
31	12. Thu nhập khác	26	67.550.818.065	75.869.926.178	108.133.015.618	90.217.836.473
32	13. Chi phí khác	27	(18.311.689.138)	1.038.650.423	(17.091.589.272)	3.932.371.396
40	14. Lợi nhuận khác		85.862.507.203	74.831.275.755	125.224.604.890	86.315.465.077
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		127.775.296.630	120.344.885.504	233.854.135.500	153.667.346.591
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	17.980.824.063	15.184.472.463	37.581.288.734	19.009.225.580
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	29.b	8.337.203.308	6.226.299.739	4.967.555.310	(784.359.002)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		101.457.269.259	98.934.113.302	191.305.291.456	135.442.480.013
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		97.289.716.398	95.890.666.313	159.874.951.474	115.682.826.613
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		4.167.552.861	3.043.446.989	31.430.339.982	19.759.653.400
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		1.106	1.090	1.818	1.315

Người lập

Trần Nguyễn Duy Sinh

Kế toán trưởng

Lâm Quang Phúc



Tây Ninh, ngày 16 tháng 07 năm 2022

Tổng Giám đốc

CÔNG TY

CỔ PHẦN

CAO SU

TÂN BIÊN

H. TÂN CHÂU - T. TÂY NINH

Trương Văn Cư

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 02 Năm 2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		233.854.135.500	155.230.079.556
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		60.043.453.728	53.126.702.353
03	- Các khoản dự phòng		(66.994.998)	(222.187.019)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.024.552.557)	3.470.212.468
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		44.587.726.965	(93.748.446.015)
06	- Chi phí lãi vay		12.949.470.825	21.852.245.229
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		350.343.239.463	139.708.606.572
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		9.321.676.351	(738.743.603)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(2.964.304.237)	(27.302.285.602)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(68.851.559.071)	20.995.454.489
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		17.212.118.115	(8.540.899.605)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(6.636.943.525)	(20.631.326.225)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(48.037.006.973)	(13.844.395.115)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		3.609.529.296	
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(62.047.851.373)	(23.419.284.128)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		191.948.898.046	66.227.126.783
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(141.726.999.319)	(17.467.792.109)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		97.999.358.508	87.842.039.267
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2.000.000.000)	(48.747.989.897)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị		10.000.000.000	6.030.095.325
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	7.470.157.280
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.477.991.616	6.581.119.378
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(32.249.649.195)	41.707.629.244
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(88.654.110.650)	(133.998.648.645)
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(34.020.000)	(43.340.866.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(88.688.130.650)	(177.339.515.145)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		71.011.118.201	(69.404.759.118)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 02 Năm 2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		265.828.817.260	352.374.969.628
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2.131.784.801	215.964.736
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>338.971.720.262</u>	<u>283.186.175.246</u>

Người lập

Trần Nguyễn Duy Sinh

Kế toán trưởng

Lâm Quang Phúc



Tây Ninh, ngày 18 tháng 07 năm 2022

Trưởng Giám đốc

Trương Văn Cư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 02 Năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3900242832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 29 tháng 04 năm 2016, chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 05 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 879.450.000.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Trồng cây cao su, khai thác và chế biến mủ cao su.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Trồng cây cao su;
- Công nghiệp hóa chất phân bón;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, dụng cụ phục vụ sản xuất nông nghiệp;
- Thương nghiệp bán buôn;
- Sản xuất chai nhựa PET, nước uống tinh khiết đóng chai.
- Kinh doanh vận tải

Cấu trúc tập đoàn

- **Tổng số các Công ty con:**
 - + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 01 công ty.
 - + Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0 công ty.
- **Công ty có công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2022 bao gồm:**

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampong Thom (*)	Huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh	58,97%	58,97%	Trồng cây cao su

(*) Công ty CP Cao su Tân Biên Kampong Thom được xác định là Công ty con vì Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty này, đồng thời có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp, có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

Trong đó, tỷ lệ quyền biểu quyết xác định theo phương án góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampong Thom và tỷ lệ lợi ích xác định theo số vốn thực góp của Công ty trên vốn đầu tư của chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2022 của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampong Thom.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp bản hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết. Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	25.388.929.312	6.607.507.386
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	89.742.661.965	90.591.524.026
Tiền đang chuyển	0	0
Các khoản tương đương tiền (*)	223.840.128.985	168.629.785.848
	338.971.720.262	265.828.817.260

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	110.291.484.602	110.291.484.602	117.683.093.025	117.683.093.025
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	110.291.484.602	110.291.484.602	117.683.093.025	117.683.093.025
Đầu tư dài hạn	0	0	0	0
- Tiền gửi có kỳ hạn	0	0	0	0
	110.291.484.602	110.291.484.602	117.683.093.025	117.683.093.025

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Tập đoàn CNCS Việt Nam	5.302.049.823	
- Công ty TNHH PFCSC R.C.K	1.329.477.704	
- RI INTERNATIONAL PTE LTD	3.797.329.536	
- OPC - FAO INTERNATIONAL LIMITED	7.137.126.662	9.259.850.543
- Các khoản phải thu khách hàng khác	759.956.310	387.449.650
	18.325.940.035	9.647.300.193

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư vào công ty liên kết

	30/06/2022			01/01/2022				
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Đầu tư vào Công ty liên kết								
- Công ty Cổ phần Chế biến - XNK gỗ Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	21,60%	21,60%	21.166.753.032	Tỉnh Tây Ninh	21,60%	21,60%	21.986.617.757
				<u>21.166.753.032</u>				<u>21.986.617.757</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty CP Gỗ MDF VRG-Quảng Trị	26.263.809.000	-	26.263.809.000	
- Công ty CP TM Dịch vụ Du lịch Cao su	2.050.267.464	(2.050.267.464)	2.050.267.464	(2.050.267.464)
- Công ty CP Quasa - Geruco	11.593.170.277	-	11.593.170.277	-
- Công ty CP Phát triển đô thị và KCN Cao su VN	1.399.200.000	-	1.399.200.000	-
	41.306.446.741	(2.050.267.464)	41.306.446.741	(2.050.267.464)

Thông tin về các khoản đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Gỗ MDF VRG-Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị	6,11%	6,11%	Sản xuất và kinh doanh XNK gỗ ván
Công ty CP TM Dịch vụ Du lịch Cao su	Tỉnh Quảng Ninh	2,87%	2,87%	Thương mại, dịch vụ
Công ty CP Quasa - Geruco	Tỉnh Quảng Trị	1,20%	1,20%	Trồng cao su
Công ty CP Phát triển đô thị và KCN Cao su VN	Tỉnh Hải Dương	1,80%	1,80%	Đầu tư xây dựng hạ tầng và kinh doanh khu công nghiệp

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Lạm ứng	2.747.743.963	-	78.554.465	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	-	-	1.522.839.013	-
- Phải thu nhân viên tiền bảo hiểm nhân thọ	-	-	2.500.000	-
- Phải thu về vật tư giao khoán, tiền ăn giữa ca của các nông trường	2.013.477.502	-	1.417.250.341	-
- Phải thu BHXH, BHYT, BHTN của người lao động	370.354.933	-	434.534.321	-
- Phải thu thuế TNCN của nhân viên	-	-	233.766.940	-
- Phải thu tiền thuê đất, phí quản lý các hộ giao khoán	467.563.834	-	341.840.447	-
- Phải thu khác	342.003.850	-	226.394.733	-
	5.941.144.082	-	4.257.680.260	-

7 . NỢ XẤU

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	3.032.865.672	0	2.965.870.674	0
- Công ty Eng Heng	520.984.843		509.476.460	
- Công ty Ngôi sao Mekong	2.128.831.169		2.081.805.994	
- Công ty Anmady Group	383.049.660	0	374.588.220	0
	3.032.865.672	0	2.965.870.674	0

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	20.932.240.114		12.327.629.734	
Công cụ, dụng cụ	7.530.207.465	0	4.555.357.835	0
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	81.213.555.167	0	17.001.211.923	
Thành phẩm	70.040.228.971	0	79.593.481.749	0
Hàng hoá	9.492.352.137	0	78.695.206.850	
	189.208.583.854	0	192.172.888.091	0

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	12.766.562.575	41.320.833
Chi phí sửa chữa	95.902.273	238.191.667
Chi phí bảo hiểm	7.165.332	87.798.922
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.215.458.370	585.295.562
	14.085.088.550	952.606.984
b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	6.842.271.990	383.406.587
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	8.374.609.894	9.488.518.022
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.016.875.250	3.282.195.976
	17.233.757.134	13.154.120.585

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	467.593.733.241	118.064.209.494	53.704.661.911	2.721.624.187	1.792.483.782.502	2.434.568.011.335
- Mua trong năm	0	0	0	0	0	0
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	521.164.545	1.267.790.910	0	0	139.938.043.864	141.726.999.319
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	-12.429.026.836	-12.429.026.836
- CLTG do chuyển đổi BCTC	8.265.979.324	1.231.479.189	641.855.607	5.643.506	38.721.157.000	48.866.114.626
Số dư cuối năm	476.380.877.110	120.563.479.593	54.346.517.518	2.727.267.693	1.958.713.956.530	2.612.732.098.444
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	254.938.049.213	73.093.595.403	40.076.015.354	2.690.946.411	287.050.607.263	657.849.213.644
- Khấu hao trong năm	13.451.519.428	3.423.143.648	1.309.130.978	15.579.874	41.654.264.861	59.853.638.789
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	-11.847.933.485	-11.847.933.485
- CLTG do chuyển đổi BCTC	3.788.240.752	351.975.234	359.863.143	5.056.037	4.694.108.779	9.199.243.945
Số dư cuối năm	272.177.809.393	76.868.714.285	41.745.009.475	2.711.582.322	321.551.047.418	715.054.162.893
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	212.655.684.028	44.970.614.091	13.628.646.557	30.677.776	1.505.433.175.239	1.776.718.797.691
Tại ngày cuối năm	204.203.067.717	43.694.765.308	12.601.508.043	15.685.371	1.637.162.909.112	1.897.677.935.551

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính, khác	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.721.934.135	2.081.974.553	3.803.908.688
- Mua trong năm			0
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC tại ngày đầu kỳ và ngày cuối kỳ	38.896.158	39.234.351	78.130.509
Số dư cuối năm	1.760.830.293	2.121.208.904	3.882.039.197
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.244.062.346	711.674.059	1.955.736.405
- Khấu hao trong năm	80.896.584	108.918.355	189.814.939
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC tại ngày đầu	28.649.478	9.018.670	37.668.148
Số dư cuối năm	1.353.608.408	829.611.084	2.183.219.492
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	477.871.789	1.370.300.494	1.848.172.283
Tại ngày cuối năm	407.221.885	1.291.597.820	1.698.819.705
		<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
		VND	VND

12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2013		30.580.465.704
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2014		95.921.612.041
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2015	18.968.587.292	29.627.551.748
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2016	21.757.398.339	20.503.205.206
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2017	27.712.731.755	26.352.924.835
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2018	16.078.095.764	14.980.498.224
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2019	20.435.349.362	19.131.079.047
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2020	15.758.657.268	14.260.629.400
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2021	9.463.823.907	7.637.381.658
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2022	1.536.810.733	
Vườn cây keo lai	1.334.255.611	
Chi phí công trình khác	1.406.329.181	5.128.472.905
Cải tạo, nâng cấp HT xử lý nước thải	6.800.300.772	6.800.300.772
Sửa chữa đường lộ NT Bồ Túc		1.073.131.523
HT quan trắc nước thải sau xử lý		1.267.790.910
	<u>141.252.339.984</u>	<u>273.265.043.973</u>

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Kỳ tài chính Quý 02 kết thúc ngày 30/06/2022

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- CN Cty CP Tổng Cty Sông Gianh tại CPC	10.069.406.590	10.069.406.590	-	-
- Công ty TNHH Quốc tế Nông nghiệp Hồng Lam	9.212.232.745	9.212.232.745	-	-
- Cty TNHH Piseth Lykung	-	-	3.786.255.949	3.786.255.949
- Ngan Huy Hoang Construction & Import Export Co, Ltd	-	-	6.218.948.310	6.218.948.310
- Công ty TNHH Viho	-	-	568.147.181	568.147.181
- Công ty TNHH Phát triển Đông Bắc Campuchia	2.135.741.036	2.135.741.036	2.075.277.794	2.075.277.794
- Công ty TNHH XNK Long Vanna	5.533.880.697	5.533.880.697	9.958.443.098	9.958.443.098
- Phải trả các đối tượng khác	4.587.300.125	4.587.300.125	19.745.847.136	19.745.847.136
	31.538.561.193	31.538.561.193	42.352.919.468	42.352.919.468

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	12.773.543.503	12.520.284.262		253.259.241
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	20.366.543	20.366.543	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	747.777.583	11.852.001.620	12.987.585.376	387.806.173	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.251.233.721	26.475.087	78.082.119.632	48.037.006.973	-	28.820.354.025
Thuế thu nhập cá nhân	1.469.869.173	-	3.284.934.054	3.477.591.300	1.662.526.419	-
Thuế tài nguyên	-	9.011.379	24.853.480	33.864.640	-	219
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	11.689.991.367	11.689.991.367	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	640.201.601
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.994.419	480.147.823	484.142.242	-	-
Các loại thuế khác	18.006.792	637.752.222	373.050.089	370.600.710	18.006.792	-
	2.739.109.686	1.425.010.690	118.581.008.111	89.621.433.413	2.068.339.384	29.713.815.086

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	73.600.436	125.067.879
Chi phí thu mua mù nguyên liệu	314.890.380	104.318.876
Trích trước tiền thuê đất năm 2020 tại Cambodia	3.384.895.605	3.309.251.840
Chi phí phải trả khác	31.944.444	1.189.051.918
	<u>3.805.330.865</u>	<u>4.727.690.513</u>

PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	9.671.125.000	1.715.382.640
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	165.335.301.500	130.191.321.500
- Quỹ ủng hộ, quỹ từ thiện, quỹ tình thương CBCNV đóng góp	370.810.444	370.810.444
- Phải trả tiền vật tư giao khoán cho công nhân các nông trường	0	373.464.122
- Phải trả tiền bảo hành công trình	2.139.463.154	2.852.541.066
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.250.223.970	1.097.408.504
	<u>179.766.924.068</u>	<u>136.600.928.276</u>

17 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2022		Trong năm			30/06/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	CLTG độ chuyển đổi BCTC	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND		VND	VND
a) Vay ngắn hạn							
- Vay ngắn hạn	-	-	-	-		-	-
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	59.062.592.892	59.062.592.892	-	45.000.622.674	757.974.726	14.819.944.944	14.819.944.944
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hồ Chí Minh⁽¹⁾</i>	<i>184.896.000</i>	<i>184.896.000</i>		<i>92.448.000</i>	-	<i>92.448.000</i>	<i>92.448.000</i>
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Phnom Penh⁽²⁾</i>	<i>58.877.696.892</i>	<i>58.877.696.892</i>		<i>44.908.174.674</i>	<i>757.974.726</i>	<i>14.727.496.944</i>	<i>14.727.496.944</i>
	59.062.592.892	59.062.592.892	-	45.000.622.674	757.974.726	14.819.944.944	14.819.944.944
b) Vay dài hạn							
- Vay dài hạn							
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hồ Chí Minh⁽¹⁾</i>	<i>4.171.696.768</i>	<i>4.171.696.768</i>		<i>92.448.000</i>		<i>4.079.248.768</i>	<i>4.079.248.768</i>
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Ninh⁽³⁾</i>	<i>4.759.000.000</i>	<i>4.759.000.000</i>				<i>4.759.000.000</i>	<i>4.759.000.000</i>
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Phnom Penh⁽³⁾</i>	<i>382.978.332.436</i>	<i>382.978.332.436</i>		<i>88.561.662.650</i>	<i>8.708.398.722</i>	<i>303.125.068.508</i>	<i>303.125.068.508</i>
	391.909.029.204	391.909.029.204	-	88.654.110.650	8.708.398.722	311.963.317.276	311.963.317.276
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(59.062.592.892)	(59.062.592.892)	0	(45.000.622.674)	(757.974.726)	(14.819.944.944)	(14.819.944.944)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	332.846.436.312	332.846.436.312				297.143.372.332	297.143.372.332

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	879.450.000.000	100.343.294.603	49.139.022.270	119.960.326.960	200.906.887.455	610.312.626.555	1.960.112.157.843
Lãi trong năm trước	-	-	-	252.456.503.202	-	86.455.111.901	338.911.615.103
Trích quỹ đầu tư phát triển				(45.207.412.675)	45.207.412.675		-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi				(12.079.348.000)			(12.079.348.000)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm trước				(43.972.500.000)			(43.972.500.000)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm nay				(131.917.500.000)			(131.917.500.000)
CLTG do chuyển đổi BCTC		(20.522.384.666)				(14.917.347.306)	(35.439.731.972)
Số dư cuối năm trước	879.450.000.000	79.820.909.937	49.139.022.270	139.240.069.487	246.114.300.130	681.850.391.150	2.075.614.692.974
Số dư đầu năm nay	879.450.000.000	79.820.909.937	49.139.022.270	139.240.069.487	246.114.300.130	681.850.391.150	2.075.614.692.974
Lãi trong năm nay				159.874.951.474		31.430.339.982	191.305.291.456
Trích quỹ đầu tư phát triển ⁽¹⁾							-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi ⁽¹⁾				(26.919.479.000)			(26.919.479.000)
Trích lập quỹ khen thưởng Ban điều hành ⁽¹⁾				(327.375.000)			(327.375.000)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm trước				(35.178.000.000)			(35.178.000.000)
CLTG do chuyển đổi BCTC		18.873.603.987				16.853.106.983	35.726.710.970
Tặng, giảm khác				(26.826.974.943)			(26.826.974.943)
Số dư cuối năm nay	879.450.000.000	98.694.513.924	49.139.022.270	209.863.192.018	246.114.300.130	730.133.838.115	2.213.394.866.457

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2022	Tỷ lệ	01/01/2022	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Vốn góp của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	865.905.530.000	98,46	865.905.530.000	98,46
Các cổ đông khác	13.544.470.000	1,54	13.544.470.000	1,54
	879.450.000.000	100,00	879.450.000.000	100,00

c) Cổ phiếu		30/06/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		87.945.000	87.945.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		0	0
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		87.945.000	87.945.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phần)		10.000	10.000
19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ			
		<u>Quý 02 Năm 2022</u>	<u>Quý 02 Năm 2021</u>
Doanh thu bán thành phẩm mủ cao su		105.123.296.378	102.249.890.203
Doanh thu bán hàng hóa mủ cao su		171.279.829.132	95.550.476.646
Doanh thu sản phẩm, dịch vụ khác		719.579.040	1.247.095.489
		<u>277.122.704.550</u>	<u>199.047.462.338</u>
CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU			
		<u>Quý 02 Năm 2022</u>	<u>Quý 02 Năm 2021</u>
20 . Giảm giá hàng bán		<u>0</u>	<u>0</u>
21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN			
		<u>Quý 02 Năm 2022</u>	<u>Quý 02 Năm 2021</u>
Giá vốn thành phẩm mủ cao su		42.725.861.412	37.152.103.756
Giá vốn hàng hóa mủ cao su		164.188.404.835	89.460.952.714
Giá vốn sản phẩm, dịch vụ khác		769.814.974	687.271.220
		<u>207.684.081.221</u>	<u>127.300.327.690</u>
22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
		<u>Quý 02 Năm 2022</u>	<u>Quý 02 Năm 2021</u>
Lãi tiền gửi		1.955.152.603	2.985.065.128
Doanh thu tài chính khác		2.749.657.556	1.188.987.739
		<u>4.704.810.159</u>	<u>4.174.052.867</u>
23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
		<u>Quý 02 Năm 2022</u>	<u>Quý 02 Năm 2021</u>
Lãi tiền vay		6.563.343.089	11.155.428.004
Chi phí tài chính khác		4.782.558.688	-724.795.720
		<u>11.345.901.777</u>	<u>10.430.632.284</u>
24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG			
		<u>Quý 02 Năm 2022</u>	<u>Quý 02 Năm 2021</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC		1.415.570.832	896.845.406
Chi phí nhân công		148.526.422	
Chi phí dịch vụ mua ngoài		3.554.732.294	3.723.065.341
Chi phí khác bằng tiền		2.121.487.905	579.677.401
		<u>7.240.317.453</u>	<u>5.199.588.148</u>
25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP			
		<u>Quý 02 Năm 2022</u>	<u>Quý 02 Năm 2021</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC		1.096.717.796	741.377.692
Chi phí nhân công		6.451.081.853	9.755.642.845
Chi phí khấu hao tài sản cố định		792.125.063	850.863.793
Chi phí thuê, phí, lệ phí		501.863.544	253.487.250
Chi phí dịch vụ mua ngoài		1.540.237.643	1.364.447.744
Chi phí khác bằng tiền		3.378.002.216	2.404.908.106
		<u>13.760.028.115</u>	<u>15.370.727.430</u>

26 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 02 Năm 2022	Quý 02 Năm 2021
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	47.876.984.734	73.792.796.686
Thu nhập khác	19.673.833.331	2.077.129.492
	67.550.818.065	75.869.926.178

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 02 Năm 2022	Quý 02 Năm 2021
Chi phí thanh lý tài sản	886.862.051	758.018.051
Chi phí khác	-19.198.551.189	280.632.372
	-18.311.689.138	1.038.650.423

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 02 Năm 2022	Quý 02 Năm 2021
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty mẹ	13.457.188.966	15.136.524.112
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty con	4.523.635.097	47.948.351
	17.980.824.063	15.184.472.463

29 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Quý 02 Năm 2022	Quý 02 Năm 2021
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	8.337.203.308	6.226.299.739
	8.337.203.308	6.226.299.739

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	338.971.720.262	0	265.828.817.260	0
Phải thu khách hàng, phải thu khác	24.267.084.117	-3.032.865.672	13.904.980.453	-2.965.870.674
Các khoản cho vay	110.291.484.602	0	117.683.093.025	0
Đầu tư dài hạn	41.306.446.741	-2.050.267.464	41.306.446.741	-2.050.267.464
	514.836.735.722	-5.083.133.136	438.723.337.479	-5.016.138.138

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	311.963.317.276	391.909.029.204
Phải trả người bán, phải trả khác	211.305.485.261	178.953.847.744
Chi phí phải trả	3.805.330.865	4.727.690.513
	527.074.133.402	575.590.567.461

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	338.971.720.262	0	0	338.971.720.262
Phải thu khách hàng, phải thu khác	21.234.218.445	0	3.032.865.672	24.267.084.117
Các khoản cho vay	110.291.484.602	0	0	110.291.484.602
Đầu tư dài hạn	0	0	39.256.179.277	39.256.179.277
	470.497.423.309	0	42.289.044.949	512.786.468.258
	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	265.828.817.260	0	0	265.828.817.260
Phải thu khách hàng, phải thu khác	10.939.109.779	0	2.965.870.674	13.904.980.453
Các khoản cho vay	117.683.093.025	0	0	117.683.093.025
Đầu tư dài hạn	0	0	39.256.179.277	39.256.179.277
	394.451.020.064	0	42.222.049.951	436.673.070.015

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2022				
Vay và nợ	14.819.944.944	297.143.372.332	0	311.963.317.276
Phải trả người bán, phải trả khác	211.305.485.261	0	0	211.305.485.261
Chi phí phải trả	3.805.330.865	0	0	3.805.330.865
	229.930.761.070	297.143.372.332	0	527.074.133.402
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	59.062.592.892	332.846.436.312	0	391.909.029.204
Phải trả người bán, phải trả khác	178.953.847.744	0	0	178.953.847.744
Chi phí phải trả	4.727.690.513	0	0	4.727.690.513
	242.744.131.149	332.846.436.312	0	575.590.567.461

31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ 30/06/2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ 30/06/2021
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ		38.270.373.666	18.125.805.735
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	33.661.423.795	17.420.407.335
- Công ty TNHH PTCS C.R.C.K	Cùng Tập đoàn	1.201.667.951	
- Công ty CP xuất nhập khẩu cao su VRG Nhật Bản	Cùng Tập đoàn	3.407.281.920	705.398.400
Bán cao su thành lý		55.771.431.008	37.670.833.753
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Cùng Tập đoàn	29.739.441.731	10.805.418.739
- Công ty CP gỗ Thuận An	Cùng Tập đoàn	16.276.105.051	26.865.415.014
- Công ty CP gỗ MDF VRG Dongwha	Cùng Tập đoàn	9.755.884.226	
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ		4.087.386.281	57.476.000
- Tạp chí cao su	Cùng Tập đoàn	133.540.000	54.374.000
- Viện nghiên cứu cao su	Cùng Tập đoàn	47.429.800	3.102.000
- Công ty TNHH PTCS Phuoc Hoa KPT	Cùng Tập đoàn	3.601.543.471	
- Công ty CP Cơ khí cao su	Cùng Tập đoàn	304.873.010	
Số dư cuối kỳ:			
Người mua trả tiền trước		9.000.000.000	39.770.773.892
- Công ty CP Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Cùng Tập đoàn		10.388.405.082
- Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Cùng Tập đoàn		12.633.941.623
- Công ty cổ phần cao su Trường Phát	Cùng Tập đoàn	9.000.000.000	16.748.427.187
Phải trả khách hàng		168.832.500	24.832.500
- Công ty CP Cơ khí cao su	Cùng Tập đoàn	24.832.500	24.832.500
- Công ty Cổ phần Xây dựng Tư vấn đầu tư	Cùng Tập đoàn	144.000.000	
Trả trước cho người bán		709.954.810	0
- Công ty TNHH PTCS Phuoc Hoa KPT	Cùng Tập đoàn	709.954.810	
Phải thu khách hàng		6.631.527.526	0
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	5.302.049.823	
- Công ty TNHH PTCS C.R.C.K	Cùng Tập đoàn	1.329.477.703	

Phải trả ngắn hạn khác		169.073.232.945	47.831.934.642
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Cùng Tập đoàn	164.522.050.700	43.295.276.500
- Công ty CP gỗ Thuận An	Cùng Tập đoàn	813.805.000	1.100.000.000
- Công ty CP gỗ MDF VRG Dongwha	Cùng Tập đoàn	981.991.000	
- Công ty CP Cơ khí cao su	Cùng Tập đoàn	218.997.245	
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Cùng Tập đoàn	1.486.972.000	1.060.000.000
- Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Cùng Tập đoàn		1.276.658.142
- Công ty cổ phần cao su Trường Phát	Cùng Tập đoàn	1.049.417.000	1.100.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác		6 tháng đầu 2022	6 tháng đầu 2021
Thu nhập và thù lao		1.867.915.343	2.147.546.805
- Bà Lê Thị Bích Lợi	Chủ tịch HĐQT	393.435.881	401.648.500
- Ông Trương Văn Cư	TV. HĐQT kiêm TGD	366.229.326	391.123.200
- Ông Dương Tấn Phong	TV. HĐQT kiêm P.TGD	327.887.805	353.577.600
- Ông Lâm Thanh Phú	TV. HĐQT	31.420.000	16.720.000
- Ông Đỗ Quốc Tuấn	TV. HĐQT (*)	21.020.000	
- Ông Đoàn Kim Chung	TV. HĐQT (**)	52.192.200	327.727.505
- Ông Trần Văn Toàn	P.TGD	320.077.032	321.100.000
- Ông Nguyễn Văn Sang	Trưởng Ban kiểm soát	296.293.099	298.500.000
- Ông Hoàng Quốc Hưng	TV. Ban kiểm soát	29.680.000	20.720.000
- Ông Hoàng Văn Vinh	TV. Ban kiểm soát	29.680.000	16.430.000

(*) Bổ nhiệm ngày 24/06/2021

(**) Miễn nhiệm ngày 24/06/2021

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

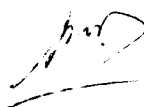
Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính Quý 02 năm 2021 do đơn vị lập.

Người lập

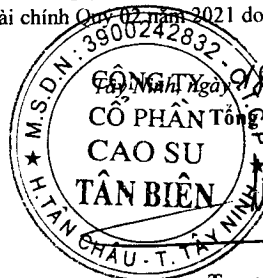


Trần Nguyễn Duy Sinh

Kế toán trưởng



Lâm Quang Phúc



tháng 07 năm 2022

Tổng Giám đốc

Trương Văn Cư